

## BẢNG KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM NMN NAM TÂN UYÊN THÁNG 10/2021

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	QCVN 01-1:2018/BYT	Kết quả thử nghiệm	
				Giá trị min	Giá trị max
1	Độ pH	-	6,0 - 8,5	7,16	7,62
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	≤ 1.000	37	54
3	Mùi, vị	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
4	Độ đục	NTU	≤ 2	0,18	0,36
5	Độ màu	Pt-Co	≤ 15	0	2
6	Độ cứng tổng cộng	mg/L CaCO <sub>3</sub>	≤ 300	24	32
7	Hàm lượng Clorua (Cl <sup>-</sup> )	mg/L	≤ 250	9	11
8	Clo dư	mg/L	0,2 - 1,0	0,35	0,45
9	Hàm lượng Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N)	mg/L	≤ 0,05	KPH (LOD: 0,01 mg/L)	KPH (LOD: 0,01 mg/L)
10	Hàm lượng Nitrate (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N)	mg/L	≤ 2	0,32	0,32
11	Hàm lượng Sunphate (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )	mg/L	≤ 250	4,5	5,29
12	Hàm lượng Sắt tổng (Fe <sub>tc</sub> )	mg/L	≤ 0,3	KPH (LOD: 0,02 mg/L)	0,07
13	Hàm lượng Mangan (Mn)	mg/L	≤ 0,1	KPH (LOD: 0,01 mg/L)	KPH (LOD: 0,01 mg/L)
14	Chỉ số Pecmanganat	mgO <sub>2</sub> /L	≤ 2	0,32	0,38
15	<i>Coliform tổng</i>	CFU/100mL	< 3	0	0
16	<i>E. coli</i>	CFU/100mL	< 1	0	0
17	Hàm lượng Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) (tính theo N)	mg/L	≤ 0,3	0,05	0,1
18	Hàm lượng Nhôm (Al)	mg/L	≤ 0,2	0,04	0,07
19	Hàm lượng Đồng (Cu)	mg/L	≤ 1	KPH	KPH
20	Hàm lượng Kẽm (Zn)	mg/L	≤ 2	0,02	0,02
21	<i>Staphylococcus aureus</i>	CFU/100mL	< 1	0	0
22	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	CFU/100mL	< 1	0	0

## BẢNG KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM NMN UYÊN HƯNG THÁNG 10/2021

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	QCVN 01-1:2018/BYT	Kết quả thử nghiệm	
				Giá trị min	Giá trị max
1	Độ pH	-	6,0 - 8,5	7,24	7,54
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	≤ 1.000	36	55
3	Mùi, vị	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
4	Độ đục	NTU	≤ 2	0,21	0,34
5	Độ màu	Pt-Co	≤ 15	1	2
6	Độ cứng tổng cộng	mg/L CaCO <sub>3</sub>	≤ 300	24	32
7	Hàm lượng Clorua (Cl <sup>-</sup> )	mg/L	≤ 250	9	11
8	Clo dư	mg/L	0,2 - 1,0	0,35	0,45
9	Hàm lượng Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N)	mg/L	≤ 0,05	KPH (LOD: 0,01 mg/L)	KPH (LOD: 0,01 mg/L)
10	Hàm lượng Nitrate (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N)	mg/L	≤ 2	0,4	0,4
11	Hàm lượng Sunphate (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )	mg/L	≤ 250	4,49	5,49
12	Hàm lượng Sắt tổng (Fe <sub>tc</sub> )	mg/L	≤ 0,3	KPH (LOD: 0,02 mg/L)	0,02
13	Hàm lượng Mangan (Mn)	mg/L	≤ 0,1	KPH (LOD: 0,01 mg/L)	KPH (LOD: 0,01 mg/L)
14	Chỉ số Pecmanganat	mgO <sub>2</sub> /L	≤ 2	0,32	0,32
15	<i>Coliform tổng</i>	CFU/100mL	< 3	0	0
16	<i>E. coli</i>	CFU/100mL	< 1	0	0
17	Hàm lượng Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) (tính theo N)	mg/L	≤ 0,3	0,05	0,1
18	Hàm lượng Nhôm (Al)	mg/L	≤ 0,2	0,04	0,09
19	Hàm lượng Đồng (Cu)	mg/L	≤ 1	KPH	KPH
20	Hàm lượng Kẽm (Zn)	mg/L	≤ 2	0,02	0,02
21	<i>Staphylococcus aureus</i>	CFU/100mL	< 1	0	0
22	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	CFU/100mL	< 1	0	0